

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 cho các Bộ, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1194/TTr-SGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, như sau:

- Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo: **21.100** học sinh;
- Số gạo cấp hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026: **1.133.580** kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**3. Đơn vị cấp gạo:** Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI.

**4. Địa điểm giao nhận gạo hỗ trợ:** Trung tâm các xã, phường.

**5. Thời gian giao nhận gạo:** trước ngày 10 tháng 4 năm 2026.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1. Sở Giáo dục và Đào tạo:** Là cơ quan đầu mối; chủ trì phối hợp với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan tổ

chức thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ cho học sinh, học viên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI tại trung tâm các xã, phường và cấp phát gạo cho học sinh, học viên kịp thời, đúng quy định; thường xuyên theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

**2. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI:** Có trách nhiệm tổ chức vận chuyển gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho học sinh, học viên và giao cho đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh tại trung tâm các xã, phường; đảm bảo số lượng, chất lượng gạo theo quy định.

### **3. UBND các xã, phường:**

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện việc tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI tại trung tâm các xã, phường và cấp phát gạo cho học sinh kịp thời, đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ TC, Bộ GDĐT (b/cáo);
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, V2.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG VÀ SỐ LƯỢNG HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ĐVT: kg

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gạo										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gạo hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gạo thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gạo cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gạo thừa HK I năm học 2025-2026)
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>21,100</b>	<b>4,810</b>	<b>5,549</b>	<b>383</b>	<b>380</b>	<b>4,368</b>	<b>45</b>	<b>12</b>	<b>5,014</b>	<b>534</b>	<b>5</b>			<b>1,190,280</b>	<b>56,700</b>	<b>1,133,580</b>
<b>I</b>	<b>XÃ</b>	<b>14,064</b>	<b>4,810</b>	<b>5,482</b>	<b>383</b>	<b>380</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,009</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>846,585</b>	<b>36,985</b>	<b>809,600</b>
<b>1</b>	<b>Xã Bình Phú</b>	<b>89</b>	<b>0</b>	<b>89</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>5,340</b>	<b>0</b>	<b>5,340</b>
1.1	Trường PTDTBT THCS Tây Sơn	89		89									15	4	5,340		5,340
<b>2</b>	<b>Xã Ân Tường</b>	<b>285</b>	<b>0</b>	<b>216</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>69</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>17,100</b>	<b>0</b>	<b>17,100</b>
2.1	Trường PTDTNT THCS Hoài Ân	285		216						69			15	4	17,100		17,100
<b>3</b>	<b>Xã Kim Sơn</b>	<b>34</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>2,040</b>	<b>0</b>	<b>2,040</b>
3.1	Trường Tiểu học Bok Tới	34	34										15	4	2,040		2,040
<b>4</b>	<b>Xã Vân Canh</b>	<b>96</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>5,760</b>	<b>990</b>	<b>4,770</b>
4.1	Trường THCS bán trú Canh Thuận	96				96							15	4	5,760	990	4,770
<b>5</b>	<b>Xã Canh Liên</b>	<b>91</b>	<b>0</b>	<b>91</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>5,460</b>	<b>0</b>	<b>5,460</b>
5.1	Trường PTDT Bán trú THCS Canh Liên	91		91									15	4	5,460		5,460
<b>6</b>	<b>Xã Vĩnh Sơn</b>	<b>327</b>	<b>0</b>	<b>159</b>	<b>28</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>19,620</b>	<b>435</b>	<b>19,185</b>
6.1	Trường PTDT bán trú TH và THCS Vĩnh Kim	168			28	140							15	4	10,080	435	10,080
6.2	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn	159		159									15	4	9,540	435	9,105
<b>7</b>	<b>Xã An Hòa</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>5,640</b>	<b>450</b>	<b>5,190</b>
7.1	Trường PTDTBT THCS Đình Ruối	94		94									15	4	5,640	450	5,190
<b>8</b>	<b>Xã An Lão</b>	<b>202</b>	<b>0</b>	<b>202</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>12,120</b>	<b>3,615</b>	<b>8,505</b>
8.1	Trường PTDTBT THCS An Lão	202		202									15	4	12,120	3,615	8,505
<b>9</b>	<b>Xã An Vinh</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>480</b>	<b>75</b>	<b>405</b>
9.1	Trường Tiểu học An Vinh	8	8										15	4	480	75	405
<b>10</b>	<b>Xã An Toàn</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>2,400</b>	<b>2,400</b>	<b>0</b>
10.1	Trường Tiểu học An Nghĩa	40	40										15	4	2,400	2,400	0
<b>11</b>	<b>Xã Phù Mỹ Bắc</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>2,580</b>	<b>0</b>	<b>2,580</b>
11.1	Trường Tiểu học Mỹ Châu	2	2										15	4	120		120
11.2	Trường Tiểu học Mỹ Lộc	41	41										15	4	2,460		2,460

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)	
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo						
12	<b>Xã Canh Vinh</b>	<b>33</b>	<b>33</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>1,980</b>		<b>1,980</b>		
12.1	Trường Tiểu học số 2 Canh Vinh	33	33											15	4	1,980	1,980	
13	<b>Xã Ia Ly</b>	<b>71</b>	<b>0</b>	<b>71</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>4,260</b>	<b>75</b>	<b>4,185</b>		
13.1	Trường THCS Ia Kreng	71		71										15	4	4,260	75	4,185
14	<b>Xã Chư Păh</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>150</b>			<b>9,000</b>	<b>1,000</b>	<b>8,000</b>		
14.1	Trường PTDTNT THCS Chư Păh	150								150	150			15	4	9,000	1,000	8,000
15	<b>Xã Chư Prông</b>	<b>306</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>268</b>	<b>268</b>			<b>18,360</b>		<b>18,360</b>		
15.1	Trường PTDTNT THCS Chư Prông	268								268	268			15	4	16,080		16,080
15.2	Trường THCS Chu Văn An	18		18										15	4	1,080		1,080
15.3	Trường Tiểu học Hùng Vương	2	2											15	4	120		120
15.4	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	14	14											15	4	840		840
15.5	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	4	4											15	4	240		240
16	<b>Xã Bàu Cạn</b>	<b>110</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>6,600</b>	<b>3,975</b>	<b>2,625</b>		
16.1	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	110	110											15	4	6,600	3,975	2,625
17	<b>Xã Ia Lâu</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>1,380</b>		<b>1,380</b>		
17.1	Trường THCS Lê Văn Tám	23		23										15	4	1,380		1,380
18	<b>Xã Ia Pia</b>	<b>198</b>	<b>137</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>11,880</b>	<b>2,475</b>	<b>9,405</b>		
18.1	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	137	137			61								15	4	8,220	2,475	5,745
18.2	Trường THCS Ngô Gia Tự	61				61								15	4	3,660		3,660
19	<b>Xã Ia Tôr</b>	<b>483</b>	<b>316</b>	<b>167</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>28,980</b>		<b>28,980</b>		
19.1	Trường Tiểu học Ngô Máy	77	77											15	4	4,620		4,620
19.2	Trường THCS Lê Lợi	39		39										15	4	2,340		2,340
19.3	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	4	4											15	4	240		240
19.4	Trường Tiểu học Nguyễn Du	235	235											15	4	14,100		14,100
19.5	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	128		128										15	4	7,680		7,680
20	<b>Xã Ia Mơ</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>60</b>		<b>60</b>		
20.1	Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Văn Trỗi	1		1										15	4	60		60
21	<b>Xã Chư Sê</b>	<b>159</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>147</b>	<b>147</b>			<b>9,540</b>	<b>345</b>	<b>9,195</b>		
21.1	Trường PTDTNT THCS Chư Sê	147								147	147			15	4	8,820	90	8,730
21.2	Trường THCS Lương Thế Vinh	12		12										15	4	720	255	465
22	<b>Xã Bờ Ngoong</b>	<b>238</b>	<b>45</b>	<b>193</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>14,280</b>		<b>14,280</b>		

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)	
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người dân tộc	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo						
22.1	Trường THCS Lê Duẩn	88		88										15	4	5,280		5,280
22.2	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	28	28											15	4	1,680		1,680
22.3	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám	122	17	105										15	4	7,320		7,320
<b>23</b>	<b>Xã Al Bá</b>	<b>310</b>	<b>210</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>18,750</b>		<b>18,750</b>
23.1	Trường PTDTBT THCS Phan Đăng Lưu	100		100										15	4	6,150		6,150
23.2	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Lợi	210	210											15	4	12,600		12,600
<b>24</b>	<b>Xã Chư Puh</b>	<b>331</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>19,860</b>	<b>150</b>	<b>19,710</b>
24.1	Trường PTDTNT THCS Chư Puh	300									300			15	4	18,000		18,000
24.2	Trường TH và THCS Kpă Klong	31			31									15	4	1,860	150	1,710
<b>25</b>	<b>Xã Ia Le</b>	<b>119</b>	<b>45</b>	<b>74</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>7,140</b>	<b>225</b>	<b>6,915</b>
25.1	Trường Tiểu học Kim Đồng	45	45											15	4	2,700	225	2,475
25.2	Trường THCS Trần Phú	74		74										15	4	4,440		4,440
<b>26</b>	<b>Xã Ia Hnú</b>	<b>184</b>	<b>133</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>11,040</b>	<b>150</b>	<b>10,890</b>
26.1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	133	133											15	4	7,980	150	7,830
26.2	Trường THCS Lý Tự Trọng	51		51										15	4	3,060		3,060
<b>27</b>	<b>Xã Đak Pơ</b>	<b>272</b>	<b>51</b>	<b>72</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>149</b>	<b>149</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>16,320</b>		<b>16,320</b>
27.1	Trường TH và THCS Kim Đồng	25	25											15	4	1,500		1,500
27.2	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	98	26	72										15	4	5,880		5,880
27.3	Trường PTDTNT THCS Đak Pơ	149									149			15	4	8,940		8,940
<b>28</b>	<b>Xã Ya Hôi</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>1,020</b>		<b>1,020</b>
28.1	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	17	17											15	4	1,020		1,020
<b>29</b>	<b>Xã Kbang</b>	<b>800</b>	<b>331</b>	<b>202</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>267</b>	<b>267</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>48,000</b>	<b>150</b>	<b>47,850</b>
29.1	Trường PTDTNT THCS Kbang	267									267			15	4	16,020		16,020
29.2	Trường PTDTBT TH và THCS Lơ Ku	391	250	141										15	4	23,460	150	23,310
29.3	Trường PTDTBT TH và THCS Đak Smar	142	81	61										15	4	8,520		8,520
<b>30</b>	<b>Xã Tơ Tung</b>	<b>115</b>	<b>68</b>	<b>47</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>6,900</b>		<b>6,900</b>
30.1	Trường Tiểu học Kông Long Khong	25	25											15	4	1,500		1,500
30.2	Trường TH và THCS Tơ Tung	90	43	47										15	4	5,400		5,400
<b>31</b>	<b>Xã Krong</b>	<b>538</b>	<b>358</b>	<b>180</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>32,280</b>	<b>615</b>	<b>31,665</b>
31.1	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Văn Tám	272	272											15	4	16,320		16,320
31.2	Trường PTDTBT TH và THCS Krong	105	86	19										15	4	6,300	615	5,685

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)	
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người dân tộc	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo						
31.3	Trường PTDTBT THCS Krong	161	161											15	4	9,660		9,660
<b>32</b>	<b>Xã Sơn Lang</b>	<b>187</b>	<b>164</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>11,220</b>		<b>11,220</b>
32.1	Trường TH và THCS Trạm Lập	83	60	23										15	4	4,980		4,980
32.2	Trường Tiểu học Sơn Lang	104	104											15	4	6,240		6,240
<b>33</b>	<b>Xã Đak Rong</b>	<b>707</b>	<b>470</b>	<b>237</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>42,420</b>	<b>75</b>	<b>42,345</b>
33.1	Trường PTDTBT TH và THCS Đak Rong	542	366	176										15	4	32,520		32,520
33.2	Trường PTDTBT TH và THCS Kon Pnè	165	104	61										15	4	9,900	75	9,825
<b>34</b>	<b>Xã Kông Chro</b>	<b>820</b>	<b>316</b>	<b>353</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>0</b>			<b>49,350</b>	<b>600</b>	<b>48,750</b>
34.1	Trường PTDTNT THCS Kông Chro	150										150		15	4	9,000		9,000
34.2	Trường PTDTBT TH và THCS Yang Nam	221	51	170										15	4	13,260	75	13,185
34.3	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	128	128											15	4	7,695		7,695
34.4	Trường Tiểu học Chu Văn An	30	30											15	4	1,845		1,845
34.5	Trường TH và THCS Lê Quý Đôn	151	107	44										15	4	9,150		9,150
34.6	Trường THCS Quang Trung	140		139		1								15	4	8,400	525	7,875
<b>35</b>	<b>Xã Ya Ma</b>	<b>119</b>	<b>35</b>	<b>84</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>7,140</b>		<b>7,140</b>
35.1	Trường TH và THCS Kông Yang	118	34	84										15	4	7,080		7,080
35.2	Trường TH và THCS Lê Hồng Phong	1	1											15	4	60		60
<b>36</b>	<b>Xã Chư Krey</b>	<b>335</b>	<b>94</b>	<b>241</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>20,100</b>		<b>20,100</b>
36.1	Trường TH và THCS An Trung	150	77	73										15	4	9,000		9,000
36.2	Trường PTDTBT TH và THCS Nguyễn Khuyến	185	17	168										15	4	11,100		11,100
<b>37</b>	<b>Xã SRó</b>	<b>323</b>	<b>126</b>	<b>197</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>19,380</b>	<b>225</b>	<b>19,155</b>
37.1	Trường PTDTBT TH và THCS Đak Kơ Ning	185	59	126										15	4	11,100	225	10,875
37.2	Trường PTDTBT TH và THCS SRó	138	67	71										15	4	8,280		8,280
<b>38</b>	<b>Xã Chơ Long</b>	<b>61</b>	<b>12</b>	<b>49</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>3,660</b>		<b>3,660</b>
38.1	Trường TH và THCS Chơ Long	31	6	25										15	4	1,860		1,860
38.2	Trường TH và THCS Lê Văn Tám	30	6	24										15	4	1,800		1,800
<b>39</b>	<b>Xã Phú Thiện</b>	<b>380</b>	<b>97</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>283</b>	<b>283</b>	<b>0</b>			<b>22,800</b>	<b>75</b>	<b>22,725</b>
39.1	Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng Núp	97	97											15	4	5,820		5,820
39.2	Trường PTDTNT THCS Phú Thiện	283										283		15	4	16,980	75	16,905
<b>40</b>	<b>Xã Chư A Thai</b>	<b>234</b>	<b>97</b>	<b>137</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>14,040</b>	<b>975</b>	<b>13,065</b>
40.1	Trường PTDTBT Tiểu học Nay Der	97	97											15	4	5,820		5,820

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)	
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo						
40.2	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	137		137										15	4	8,220	975	7,245
<b>41</b>	<b>Xã Ia Pa</b>	<b>297</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>297</b>						<b>17,820</b>		<b>17,820</b>
41.1	Trường PTDTNT THCS Ia Pa	297								297				15	4	17,820		17,820
<b>42</b>	<b>Xã Phú Túc</b>	<b>239</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>188</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>14,340</b>	<b>450</b>	<b>13,890</b>
42.1	Trường THCS Đất Bằng	51				51								15	4	3,060	450	2,610
42.2	Trường PTDTNT THCS Krông Pa	188								188				15	4	11,280		11,280
<b>43</b>	<b>Xã Ia Dreh</b>	<b>148</b>	<b>40</b>	<b>108</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>8,880</b>		<b>8,880</b>
43.1	Trường TH và THCS Trần Hưng Đạo	148	40	108										15	4	8,880		8,880
<b>44</b>	<b>Xã Ia Rsai</b>	<b>299</b>	<b>0</b>	<b>299</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>17,940</b>	<b>675</b>	<b>17,265</b>
44.1	Trường PTDTBT THCS xã Ia Rsai	299		299										15	4	17,940	675	17,265
<b>45</b>	<b>Xã Uar</b>	<b>266</b>	<b>0</b>	<b>266</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>16,035</b>	<b>150</b>	<b>15,885</b>
45.1	Trường THCS Lê Quý Đôn	87		87										15	4	5,220	150	5,070
45.2	Trường THCS Nguyễn Huệ	179		179										15	4	10,815		10,815
<b>46</b>	<b>Xã Đak Doa</b>	<b>147</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>147</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>8,820</b>		<b>8,820</b>
46.1	Trường PTDTNT THCS Đak Doa	147								147				15	4	8,820		8,820
<b>47</b>	<b>Xã Kon Gang</b>	<b>355</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>355</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>21,300</b>		<b>21,300</b>
47.1	Trường TH Và THCS Đinh Tiên Hoàng	189			189									15	4	11,340		11,340
47.2	Trường Tiểu học Đak Krong	166			166									15	4	9,960		9,960
<b>48</b>	<b>Xã KDang</b>	<b>308</b>	<b>80</b>	<b>228</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>18,480</b>	<b>345</b>	<b>18,135</b>
48.1	Trường THCS Lê Quý Đôn	165		165										15	4	9,900	195	9,705
48.2	Trường TH và THCS Nay Der	143	80	63										15	4	8,580	150	8,430
<b>49</b>	<b>Xã Đak Somei</b>	<b>329</b>	<b>38</b>	<b>291</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>19,740</b>		<b>19,740</b>
49.1	Trường PTDTBT Tiểu học Hà Đông	38	38											15	4	2,280		2,280
49.2	Trường THCS Anh Hùng Vũ	291		291										15	4	17,460		17,460
<b>50</b>	<b>Xã Mang Yang</b>	<b>294</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>294</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>17,640</b>	<b>90</b>	<b>17,550</b>
50.1	Trường PTDTNT THCS Mang Yang	294								294				15	4	17,640	90	17,550
<b>51</b>	<b>Xã Lơ Pang</b>	<b>420</b>	<b>137</b>	<b>283</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>25,950</b>	<b>525</b>	<b>25,425</b>
51.1	Trường Tiểu học số 3 Lơ Pang	137	137											15	4	8,220		8,220
51.2	Trường PTDTBT THCS số 1 Lơ Pang	153		153										15	4	9,180	525	8,655
51.3	Trường PTDTBT THCS số 2 Lơ Pang	130		130										15	4	8,550		8,550
<b>52</b>	<b>Xã Kon Chiêng</b>	<b>329</b>	<b>26</b>	<b>303</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>21,360</b>		<b>21,360</b>
52.1	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 2	26	26											15	4	1,560		1,560

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)	
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo						
52.2	Trường PTDTBT THCS Kon Chiêng	303		303										15	4	19,800		19,800
<b>53</b>	<b>Xã Hra</b>	<b>49</b>	<b>21</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>2,940</b>		<b>2,940</b>
53.1	Trường Tiểu học Hra số 2	21	21											15	4	1,260		1,260
53.2	Trường THCS Hra	28		28										15	4	1,680		1,680
<b>54</b>	<b>Xã Ayun</b>	<b>61</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>3,660</b>		<b>3,660</b>
54.1	Trường TH và THCS Đak Jơ Ta	61	61											15	4	3,660		3,660
<b>55</b>	<b>Xã Ia Grai</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>			<b>9,000</b>		<b>9,000</b>
55.1	Trường PTDNTN THCS Ia Grai	150									150	150	150	15	4	9,000		9,000
<b>56</b>	<b>Xã Ia Krái</b>	<b>230</b>	<b>194</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>13,800</b>		<b>13,800</b>
56.1	Trường Tiểu học Lê Lợi	149	149											15	4	8,940		8,940
56.2	Trường TH và THCS Nguyễn Du	81	45	36										15	4	4,860		4,860
<b>57</b>	<b>Xã Ia O</b>	<b>257</b>	<b>257</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>15,420</b>		<b>15,420</b>
57.1	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	32	32											15	4	1,920		1,920
57.2	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	225	225											15	4	13,500		13,500
<b>58</b>	<b>Xã Đứơc Cơ</b>	<b>189</b>	<b>0</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>			<b>11,340</b>	<b>6,480</b>	<b>4,860</b>
58.1	Trường THCS Trần Quốc Toàn	39		39										15	4	2,340		2,340
58.2	Trường PTDNTN THCS Đứơc Cơ	150									150	150	150	15	4	9,000	6,480	2,520
<b>59</b>	<b>Xã Ia Dok</b>	<b>128</b>	<b>1</b>	<b>127</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>7,680</b>	<b>600</b>	<b>7,080</b>
59.1	Trường TH và THCS Nguyễn Du	2	1	1										15	4	120		120
59.2	Trường THCS Lê Lợi	126		126										15	4	7,560	600	6,960
<b>60</b>	<b>Xã Ia Krêl</b>	<b>122</b>	<b>111</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>7,320</b>	<b>7,320</b>	<b>0</b>
60.1	Trường THCS Nguyễn Huệ	11		11										15	4	660	660	0
60.2	Trường PTDTBT Tiểu học Lê Quý Đôn	111	111											15	4	6,660	6,660	0
<b>61</b>	<b>Xã Ia Pnôn</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>840</b>	<b>225</b>	<b>615</b>
61.1	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	14	14											15	4	840	225	615
<b>62</b>	<b>Xã Ia Dom</b>	<b>293</b>	<b>230</b>	<b>63</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>17,580</b>		<b>17,580</b>
62.1	Trường Tiểu học Trần Phú	230	230											15	4	13,800		13,800
62.2	Trường THCS Nguyễn Trãi	63		63										15	4	3,780		3,780
<b>63</b>	<b>Xã Ia Nan</b>	<b>207</b>	<b>190</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>12,420</b>	<b>1,050</b>	<b>11,370</b>
63.1	Trường Tiểu học Kpã Klong	24	24											15	4	1,440		1,440
63.2	Trường Tiểu học Cù Chính Lan	166	166											15	4	9,960	1,050	8,910
63.3	Trường THCS Phan Bội Châu	17		17										15	4	1,020		1,020

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					
<b>II</b>	<b>ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	<b>7,036</b>	<b>0</b>	<b>67</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4,368</b>	<b>45</b>	<b>12</b>	<b>2,005</b>	<b>534</b>	<b>5</b>			<b>343,695</b>	<b>19,715</b>	<b>323,980</b>
1	Trường THPT số 1 Quang Trung	1					1						15	4	60		60
2	Trường THPT số 1 Nguyễn Huệ	6					6						15	4	360		360
3	Trường THPT Trần Quang Diệu	80					79	1					15	4	4,800	225	4,575
4	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai	359								359			15	4	21,540	615	20,925
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Văn Canh	402					164			238			15	4	24,120	375	23,745
6	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh	418					194			224			15	4	25,080	2,115	22,965
7	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão	343					124		4	215			15	4	20,580	600	19,980
8	Trường THPT Lương Thế Vinh	138					136		2				15	4	8,280	750	7,530
9	Trường THPT Anh Hùng Núp	53					53						15	4	3,180	405	2,775
10	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8					8						15	4	480		480
11	Trường THCS và THPT Y Đôn	96	28				68						15	4	5,760	375	5,385
12	Trường THPT Hà Huy Tập	292					286	6					15	2	8,760		8,760
13	Trường THPT Trần Hưng Đạo	136					134	2					15	2	4,080		4,080
14	Trường THCS và THPT Kpá Klong	124	35				88	1					15	2	3,720		3,720
15	Trường THPT số 2 Nguyễn Trường Tộ	62					62						15	4	3,720	435	3,285
16	Trường THPT Lê Hoàn	73					72	1					15	4	4,380	450	3,930
17	Trường THPT Tôn Đức Thắng	41					41						15	4	2,460	240	2,220
18	Trường THPT Trường Chinh	140					140						15	2	4,200		4,200
19	Trường THPT số 2 Trần Cao Vân	129					124	5					15	2	3,870		3,870
20	Trường THPT số 2 Nguyễn Bình Khiêm	2						1		1			15	4	120		120
21	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	25					25						15	4	1,500	825	675
22	Trường THPT Võ Văn Kiệt	56					56						15	4	3,360	1,340	2,020
23	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	44					43	1					15	4	2,640	75	2,565
24	Trường THPT Phan Chu Trinh	36					36						15	4	2,160	75	2,085
25	Trường THPT Lý Thường Kiệt	4					4						15	4	240		240
26	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	76					76						15	4	4,560	600	3,960
27	Trường THPT số 2 Nguyễn Du	75					73	2					15	4	4,500	450	4,050
28	Trường THPT Chu Văn An	284					281	3					15	4	17,040	1,050	15,990
29	Trường THPT Ya Ly	271					271						15	2	8,130		8,130
30	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	29					29						15	4	1,740		1,740
31	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	103	2				101						15	2	3,090	450	2,640

STT	Tên trường	Tổng số học sinh	Chia ra các đối tượng được hỗ trợ gao										Định mức hỗ trợ/HS (15 kg/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Số gao hỗ trợ HK II năm học 2025-2026	Số gao thừa HK I năm học 2025-2026 (nếu có)	Số gao cần hỗ trợ HK II năm học 2025-2026 (sau khi đã trừ số gao thừa HK I năm học 2025-2026)		
			HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS Tiểu học đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THCS đang học tại cơ sở GDPT thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi, nhà ở xa trường từ 7 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I vùng đồng bào DTTS và miền núi	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn	HS THPT đang học tại cơ sở GDPT, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã KV II, KV I	Học sinh dân tộc nội trú	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT là người DTTS	Học viên bán trú đang học tại cơ sở GDTX mà bản thân và bố mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THCS, 10 km trở lên đối với học viên học chương trình GDTX cấp THPT Là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo							
32	Trường THPT số 2 Nguyễn Thái Học	74						74							15	4	4,440	150	4,290
33	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	198						194	3	1					15	2	5,940		5,940
34	Trường THPT A Sanh	265						260	5						15	2	7,950	75	7,875
35	Trường THPT Phạm Văn Đồng	9						9							15	4	540	75	465
36	Trường THPT Lê Quý Đôn	132						127	5						15	4	7,920	450	7,470
37	Trường THPT Pleime	485						480	5						15	2	14,550		14,550
38	Trường THPT số 2 Nguyễn Huệ	19						18	1						15	4	1,140	525	615
39	Trường THPT Lê Hồng Phong	109						108	1						15	2	3,270	375	2,895
40	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	159						158	1						15	2	5,085	450	4,635
41	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	31						31							15	4	1,860	75	1,785
42	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	15						11			4				15	4	900	600	300
43	Trường THPT Lê Lợi	8						8							15	4	480		480
44	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	62						62							15	4	3,720		3,720
45	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	26						25	1						15	4	1,560		1,560
46	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	19		2				17							15	4	1,140		1,140
47	Trường THPT Trần Phú	9						9							15	4	540		540
48	Trường THPT số 2 Phan Bội Châu	2						2							15	4	120		120
49	Trường PTDTNT THPT số 2 tỉnh Gia Lai	393										393			15	4	23,580	570	23,010
50	Trường PTDTNT THPT Đông Gia Lai	427										427			15	4	25,620		25,620
51	Trường PTDTNT THCS và THPT Ayun Pa	149										149			15	4	8,940		8,940
52	Trung tâm GDNN - GDTX Tây Sơn	5											5		15	4	300		300
53	Trung tâm GDTX tỉnh Gia Lai	215										215			15	2	6,450		6,450
54	Trung tâm GDNN - GDTX Chư Păh	33										33			15	4	1,980		1,980
55	Trung tâm GDNN - GDTX Đức Cơ	63										63			15	4	3,780	225	3,555
56	Trung tâm GDNN - GDTX Krông Pa	10										10			15	4	600		600
57	Trung tâm GDNN - GDTX Kbang	107										107			15	4	6,420	600	5,820
58	Trung tâm GDNN - GDTX Mang Yang	70										70			15	4	4,200	4,095	105
59	Trung tâm GDNN - GDTX Chư Prông	36										36			15	4	2,160		2,160